

Bản án số: **38/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: **15/10/2018**

V/v “*Ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ LONG KHÁNH TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trương Thị Mỹ Lệ**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Mai Văn Khánh**

2. Bà **Võ Thị Dung**

-Thư ký phiên tòa : Bà **Phan Thị Mai** – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Long Khánh tỉnh Đồng Nai
tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Đình Dương** – Kiểm sát viên

Ngày 15/10/2018, tại Tòa án nhân dân thị xã Long Khánh xét xử công khai
vụ án dân sự thụ lý số: 329/2018/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2018 về việc
“*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2018/QĐST-DS ngày
04/9/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2018/QĐST-HNGĐ ngày 26/9/2018
giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị **Nguyễn Thị Ngọc A**, sinh năm 1989.

Địa chỉ: tổ a, ấp B, xã BT, thị xã L K, tỉnh Đ N.

2. Bị đơn: anh **Lê Quang H**, sinh năm 1983

HKTT: số nhà 12B, đường Tr P, khu phố x, phường X Th, thị xã L K, tỉnh Đ
N.

Chỗ ở hiện nay: tổ x, ấp B S, xã B T, thị xã L K, tỉnh Đ N.

(Chị A và anh H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 13/3/2018, các lời khai bổ sung nguyên đơn chị
Nguyễn Thị Ngọc A trình bày: chị kết hôn với anh Lê Quang H vào năm 2012, có
đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B T. Sau khi kết hôn anh chị chung sống
không hạnh phúc do anh H ham chơi, không lo làm ăn, năm 2015 chị đã nộp đơn ly
hôn sau đó đồng ý đoàn tụ nhưng anh H vẫn không sửa đổi nên từ đầu năm 2016

anh chị ly thân và chị về sống với cha mẹ ruột. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh H nữa nên xin được ly hôn với anh H.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Lê Nguyễn Tường V, sinh ngày 18/02/2013, chị xin được nuôi con và không yêu cầu anh H cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: bản tự khai; sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân, giấy khai sinh; giấy đăng ký kết hôn; quyết định đình chỉ; đơn xác nhận; đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn anh Lê Quang H vắng mặt nên không có lời trình bày.

Tài liệu, chứng cứ: không có.

- Ý kiến của kiểm sát viên:

+ Về việc tuân theo pháp luật của Tòa án và đương sự trong việc giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng theo quy định của BLTTDS, tuy nhiên có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử.

Những người tham gia tố tụng cũng chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của BLTTDS, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định pháp luật.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị A và anh H ly hôn. Giao con chung cho chị A nuôi dưỡng, tạm miễn việc cấp dưỡng nuôi con cho anh H. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Do nguyên đơn xin vắng mặt tại các phiên tòa xét xử; bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án căn cứ vào Điều 228 BLTTDS xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị Ngọc A và anh Lê Quang H có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Cuộc sống chung của anh chị không hạnh phúc, xảy ra nhiều mâu thuẫn, năm 2015 đã nộp đơn ly hôn, mặc dù được hòa giải đoàn tụ nhưng hai bên vẫn không giải quyết được mâu thuẫn mà ngày càng trầm trọng hơn. Từ đầu năm 2016 chị A đã đưa con về nhà cha mẹ ruột sinh sống, ly thân với anh H, đến nay vẫn không hòa giải được. Quá trình giải quyết vụ án anh H vắng mặt, bỏ mặt và không có hành động nào thể hiện sự mong muốn hòa giải với chị A. Từ đó cho thấy giữa

anh chị không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận cho chị A ly hôn với anh H.

[3] Về con chung: từ lúc ly thân cho đến nay chị A là người trực tiếp nuôi dạy, chăm sóc cháu Tường V, trong quá trình giải quyết vụ án anh H vắng mặt nên không có ý kiến gì về việc nuôi con. Để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển về mọi mặt của con chung nên chấp nhận giao cháu V cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng, do chị A không yêu cầu nên tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh H.

[4] Về tài sản chung: không có nên không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không xem xét.

[6] Về án phí: chị A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

[7] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát thị xã Long Khánh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các điều 28, 35, 147, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chị Nguyễn Thị Ngọc A và anh Lê Quang H ly hôn.
- Về con chung: Giao cháu Lê Nguyễn Tường V, sinh ngày 18/02/2013 cho chị Nguyễn Thị Ngọc A trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh Lê Quang H.

Anh Lê Quang H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Anh Lê Quang H và chị Nguyễn Thị Ngọc A được quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: không xem xét giải quyết.
- Về án phí: chị Nguyễn Thị Ngọc A phải chịu 300.000 đồng tiền án phí DSST trong vụ án ly hôn, chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị A đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã L K theo biên lai thu số 008258 ngày 13/3/2018 thành tiền án phí, chị A đã nộp đủ án phí.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA